

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	11.005.000	11.005.000	1.562.804	1.811.765	14,2	16,46
I	Các khoản thu 100%	98.000	98.000		5.509		5,62
1	Phí, lệ phí	23.000	23.000		1.762		7,66
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	60.000	60.000				
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định				2.147		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	15.000	15.000		1.600		10,67
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	6.937.000	6.937.000		36.415		0,52
1	Các khoản thu phân chia	153.000	153.000		10.476		6,85
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	27.000	27.000		162		0,6
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	6.000	6.000		6.500		108,33
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất	120.000	120.000		3.814		3,18

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	6.784.000	6.784.000		25.939		0,38
21	Thu tiền sử dụng đất	6.600.000	6.600.000				
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
23	Thuế tài nguyên						
24	Thuế giá trị gia tăng	120.000	120.000		17.376		14,48
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
26	Thuế thu nhập cá nhân	64.000	64.000		8.563		13,38
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn				207.037		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.970.000	3.970.000	1.562.804	1.562.804	39,37	39,37
1	Thu bổ sung cân đối	3.970.000	3.970.000	1.270.000	1.270.000	31,99	31,99
2	Thu bổ sung có mục tiêu			292.804	292.804		